

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình Bố trí dân cư
trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025-2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT;

Xét Tờ trình số 392/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình Bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn

2025-2030; Báo cáo thẩm tra số 107/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình Bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025-2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai (sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng); đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu; ô nhiễm môi trường; các làng chài trên sông nước, đầm phá); biên giới, hải đảo (gồm cả Khu kinh tế - quốc phòng); vùng dân di cư tự do đến đời sống quá khó khăn và khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025-2030 theo Quyết định số 590/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

b) Các chính sách khác không quy định trong Nghị quyết này áp dụng theo Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT và các quy định hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất ở do sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét; hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng.

- Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn, thiếu đất, nước để sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu; du cư trên đầm phá, các làng chài trên sông nước, ô nhiễm môi trường.

- Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới, khu kinh tế - quốc phòng, hải đảo.

- Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do đến các địa bàn trong tỉnh không theo quy hoạch, kế hoạch, đời sống còn khó khăn; hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp trong khu rừng đặc dụng cần phải bố trí, ổn định lâu dài.

- Cộng đồng dân cư nơi tiếp nhận người dân tái định cư tập trung, xen ghép.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ thuộc Chương trình Bố trí dân cư.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng của Nghị quyết không bao gồm phạm vi và đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Ưu tiên bố trí, sắp xếp theo thứ tự: Nơi có nguy cơ cao về thiên tai được bố trí thực hiện trước nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra; vùng biên giới, hải đảo (hiện chưa có dân sinh sống hoặc ít dân); vùng đặc biệt khó khăn; vùng dân di cư tự do đến đời sống còn khó khăn, dân cư trú trong khu rừng đặc dụng.

2. Hộ gia đình, cá nhân được sắp xếp, bố trí ổn định dân cư phải phù hợp với các quy hoạch các cấp theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và các quy hoạch có liên quan.

3. Nhà nước hỗ trợ một lần sau khi hộ gia đình, cá nhân hoàn thành di dời, ổn định tại nơi ở mới hoặc hoàn thành việc nâng cấp, sửa chữa nhà ở và được nghiệm thu theo quy định. Trong cùng thời điểm mà có nhiều chính sách hỗ trợ cùng một nội dung thì được áp dụng một chính sách có lợi nhất.

4. Việc hỗ trợ phải công khai, minh bạch, đúng định mức, đúng phạm vi, đối tượng, kịp thời, theo dự án, phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ

1. Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân

a) Hỗ trợ di dời nhà ở khẩn cấp do nguy cơ thiên tai

Hỗ trợ di dời nhà ở đối với hộ gia đình, cá nhân phải di dời khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ thiên tai theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và hỗ trợ sau khi hoàn thành việc di dời nhà ở.

Mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/hộ.

b) Hỗ trợ di chuyển người và tài sản đối với hộ gia đình, cá nhân vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do

- Hỗ trợ di chuyển người và tài sản đối với hộ gia đình, cá nhân vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do theo dự án, phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 55/2023/TT-BTC quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp

từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

c) Hỗ trợ nhà ở

- Hộ gia đình thuộc các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do đến các địa bàn trong tỉnh theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ kinh phí làm nhà ở sau khi hoàn thành.

- Mức hỗ trợ: 60 triệu đồng/hộ.

- Yêu cầu chất lượng về nhà ở sau khi được hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2022/TT-BXD hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

d) Hỗ trợ khai hoang (nếu có)

- Hỗ trợ khai hoang đất sản xuất đối với hộ gia đình, cá nhân có điều kiện khai hoang (*địa bàn bố trí, ổn định dân cư còn quỹ đất sản xuất cấp cho hộ gia đình, cá nhân khai hoang*), quỹ đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi hoàn thành.

- Mức hỗ trợ: 22,5 triệu đồng/hộ.

đ) Hỗ trợ lương thực

- Hỗ trợ lương thực cho hộ gia đình, cá nhân chưa tự túc được lương thực trong 03 tháng đầu tại nơi tái định cư.

- Mức hỗ trợ: 15kg gạo thường/người/tháng hoặc bằng tiền mặt tương ứng với giá trị 15 kg gạo thường tại thời điểm hỗ trợ (*Giá gạo hỗ trợ được tính theo giá công bố của địa phương, giá công bố được lấy theo báo cáo giá thị trường của từng địa phương tại thời điểm phê duyệt dự án*).

e) Hỗ trợ nước sinh hoạt

- Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân tại những nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung bằng các vật dụng chứa nước (*bồn, téc, lu, ...*) làm bằng các vật liệu kim loại, nhựa có dung tích từ 500 lít trở lên; ống dẫn nước; tự làm bể chứa nước dung tích tối thiểu 500 lít; tự đào giếng hoặc tự tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt.

- Mức hỗ trợ: 03 triệu đồng/hộ.

g) Hỗ trợ bố trí ổn định dân cư tại chỗ

- Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng trên địa bàn không còn quỹ đất xây dựng khu tái định cư để di chuyển phải bố trí ổn định tại chỗ để nâng cấp nhà ở, vật dụng phòng, chống thiên tai thiết yếu khác và đã hoàn thành việc nâng cấp nhà ở, vật dụng phòng, chống thiên tai thiết yếu khác.

- Mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/hộ.

h) Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp trong khu rừng đặc dụng được bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất

a) Hỗ trợ địa bàn bố trí ổn định dân cư xen ghép

- Nội dung hỗ trợ: Điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến (*khai hoang, bồi thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân khi thu hồi đất*); xây mới hoặc nâng cấp lớp học, trạm y tế, thủy lợi nội đồng, đường dân sinh, công trình điện sinh hoạt, công trình cấp nước cộng đồng và một số công trình hạ tầng thiết yếu khác theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT.

b) Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung theo dự án được duyệt, bao gồm các hạng mục quy định tại điểm b khoản 2 mục IV Điều 1 Quyết định số 590/QĐ-TTg.

c) Hỗ trợ phát triển sản xuất

- Nội dung hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 mục IV Điều 1 Quyết định số 590/QĐ-TTg và sau khi thực hiện xong việc bố trí ổn định dân cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo phương án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức hỗ trợ: 20 triệu đồng/hộ.

3. Phương thức hỗ trợ

a) Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân

- Hỗ trợ bằng tiền mặt thông qua chủ hộ gia đình, cá nhân đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều này.

- Hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc bằng gạo thông qua chủ hộ gia đình, cá nhân đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

- Trường hợp chủ hộ gia đình, cá nhân không thể trực tiếp đến nhận hỗ trợ thì được ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để nhận thay.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất bằng tiền mặt hoặc hiện vật cho hộ gia đình, cá nhân và thông qua Ủy ban nhân dân xã, phường nếu hỗ trợ bằng hiện vật.

c) Hỗ trợ địa bàn bố trí ổn định dân cư xen ghép và hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung theo dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thông qua Chủ đầu tư.

Điều 4. Kinh phí, nguồn vốn thực hiện

1. Ngân sách nhà nước (*ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương*).

2. Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn.

3. Phân bổ nguồn vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

2. Nghị quyết số 106/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (*trước sắp xếp*) quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình Bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với các hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện bố trí ổn định dân cư từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 nhưng chưa được hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thì được áp dụng quy định theo Nghị quyết này.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

6. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Văn Đạt